

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NBB)

CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy

Ngày	22,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	-3.6%	-8.9%

DT thuần	
2024	
66.6	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼226 -77.3%	

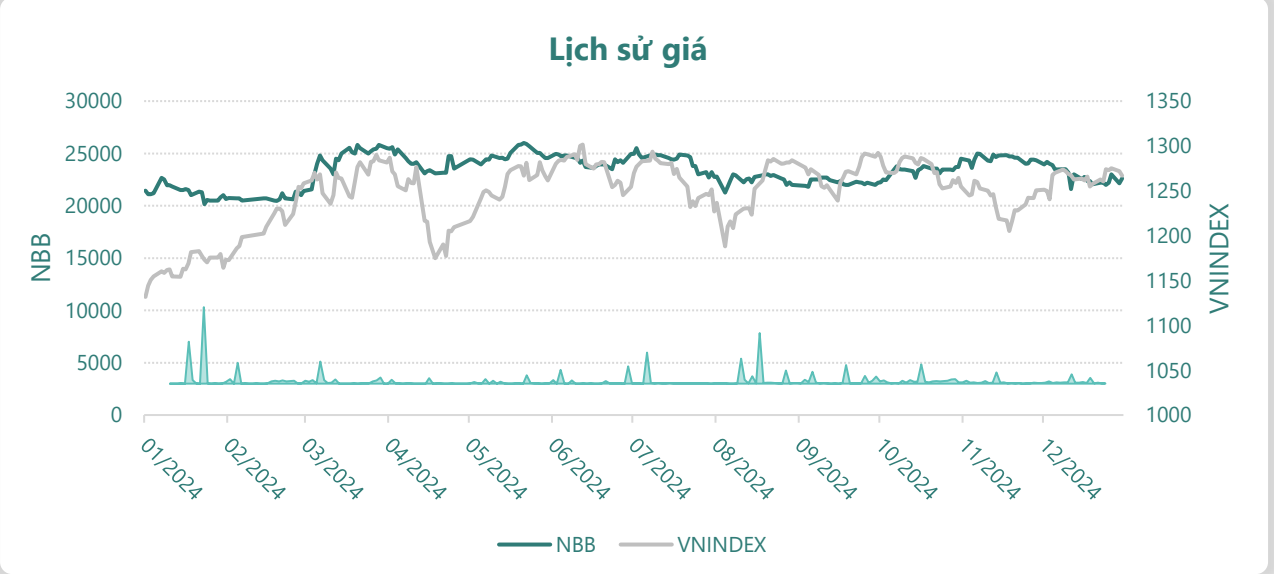
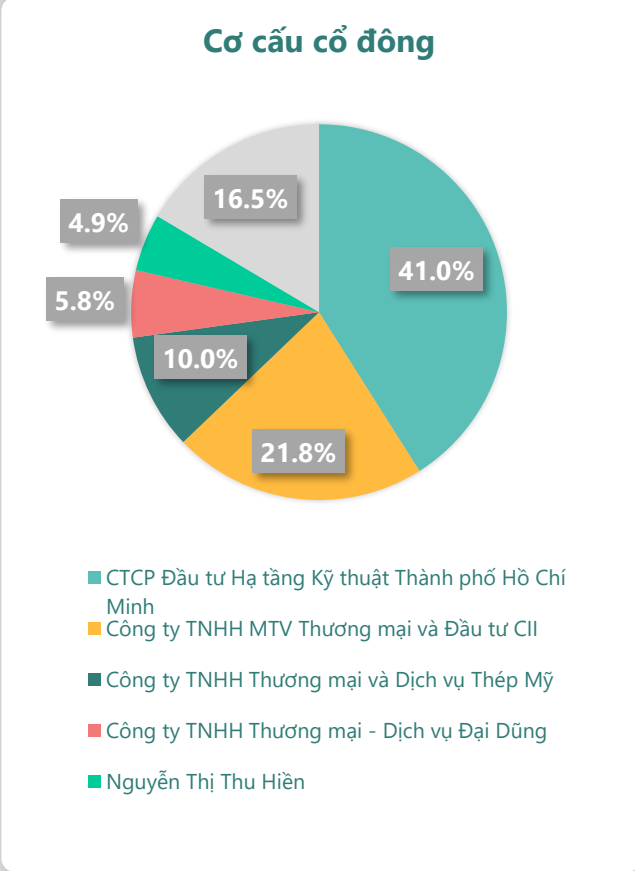
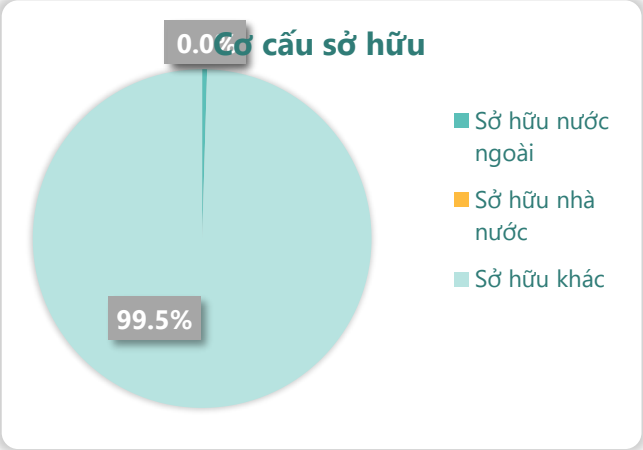
LN thuần	
2024	
66.0	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼18.5 -21.9%	

LN sau thuế	
2024	
0.82	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.27 -24.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
402%	
YoY: +/-▲ 300%	

ROE	
2024	
0.1%	
YoY: +/-▼ 0.0%	

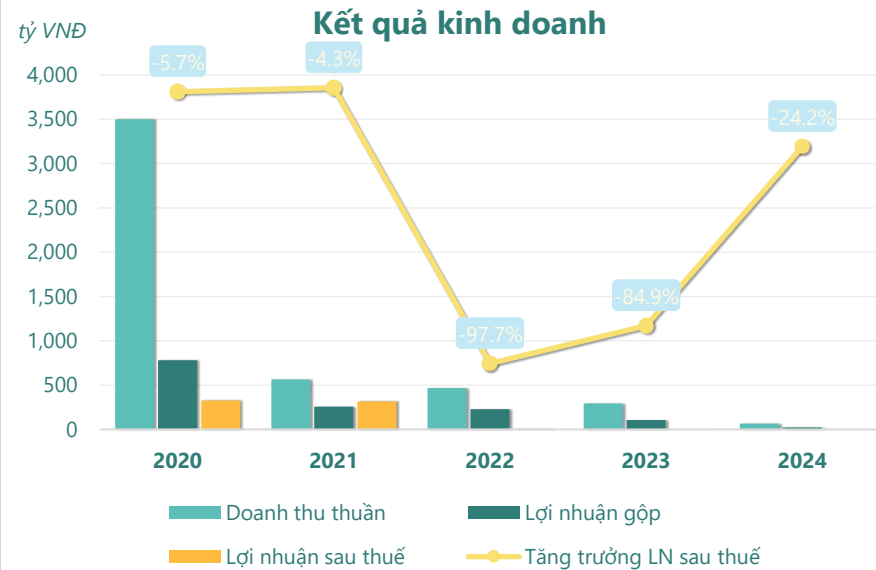
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,150 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,264
Số lượng CPLH (CP)	100,159,795
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,066,032
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.53
EPS	12
P/E	1942.3



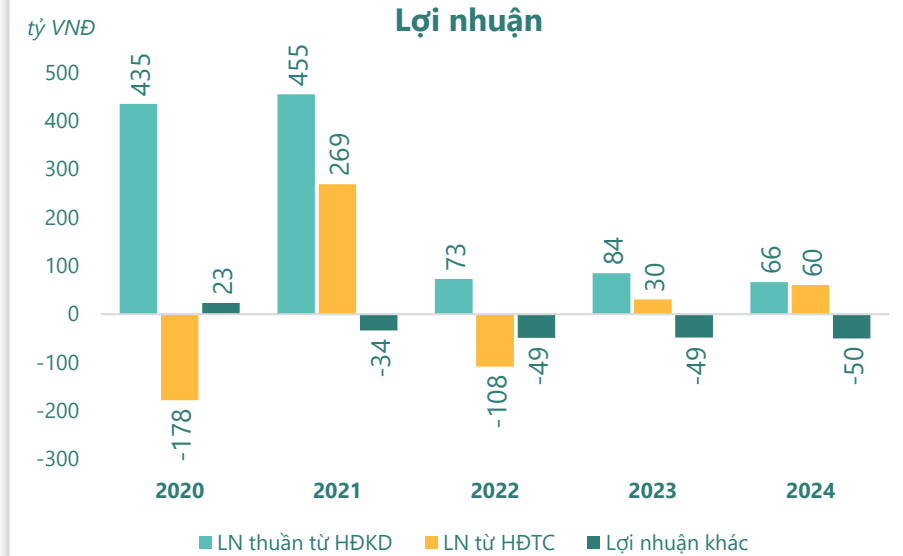
Kết quả kinh doanh **NBB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 77.3%** chỉ còn **66.65** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.2%** chỉ còn **0.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

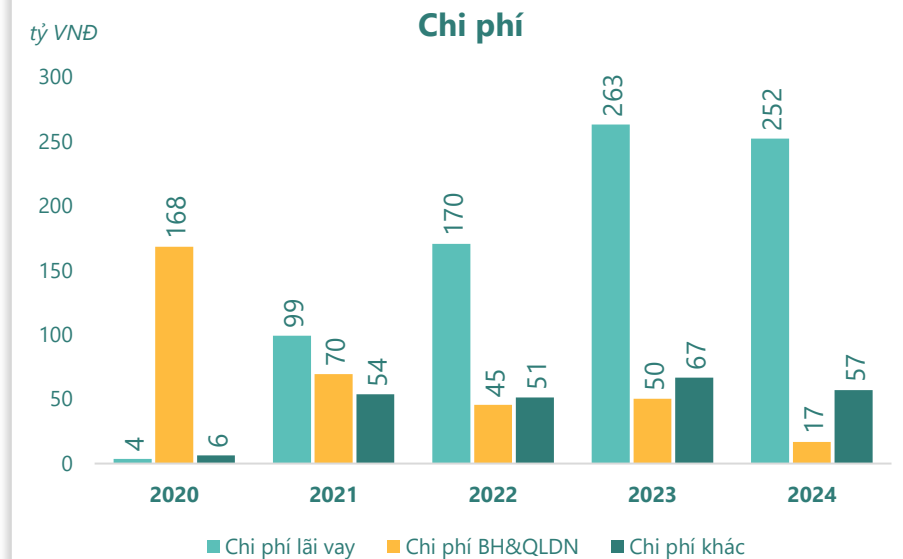
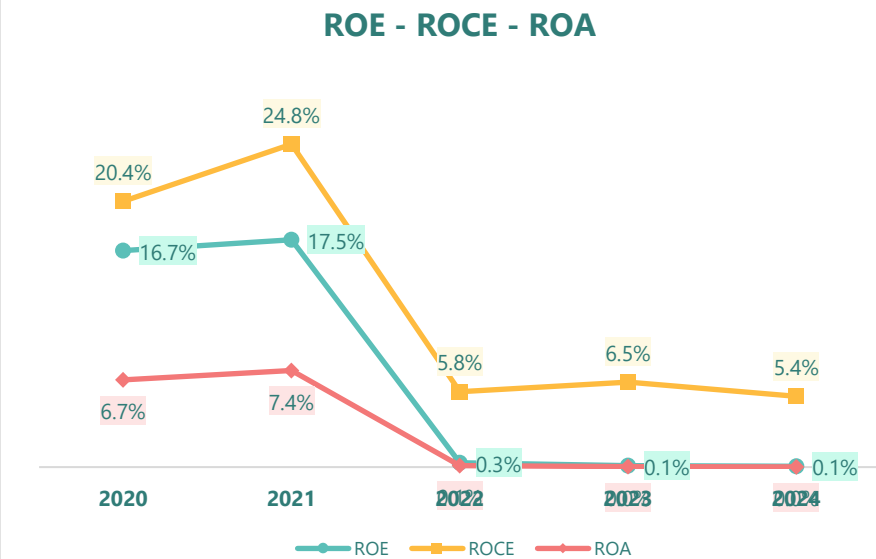


Năm **2024**, NBB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **65.98** tỷ đồng, **giảm đi 18.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (222.5 tỷ đồng) là 156.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



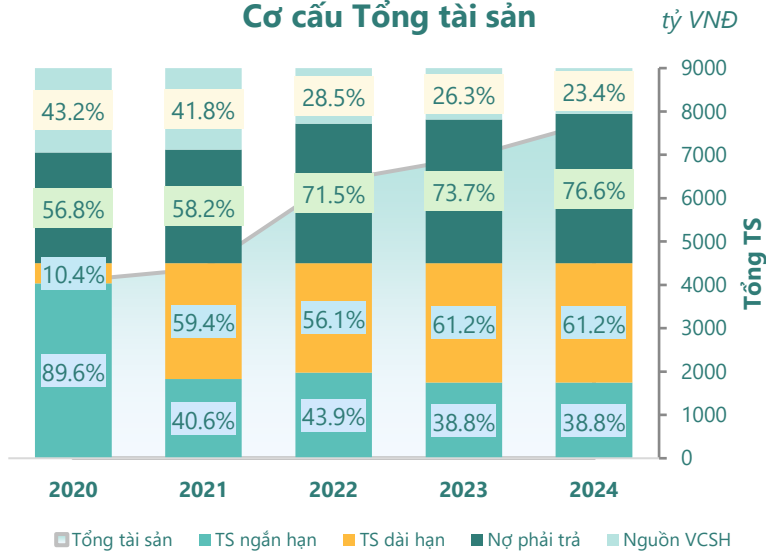
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **252.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **16.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **56.97** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NBB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.06%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

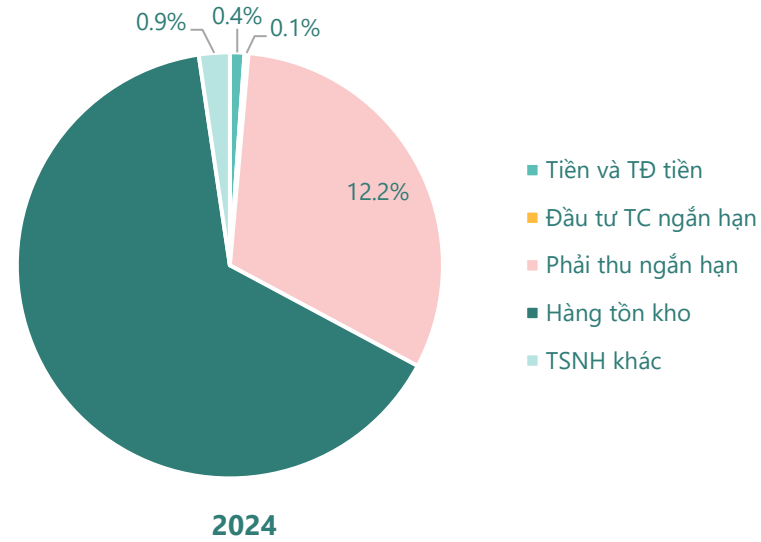
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NBB** năm 2024 tăng trưởng **12.2%** so với năm trước, đạt **7,756** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

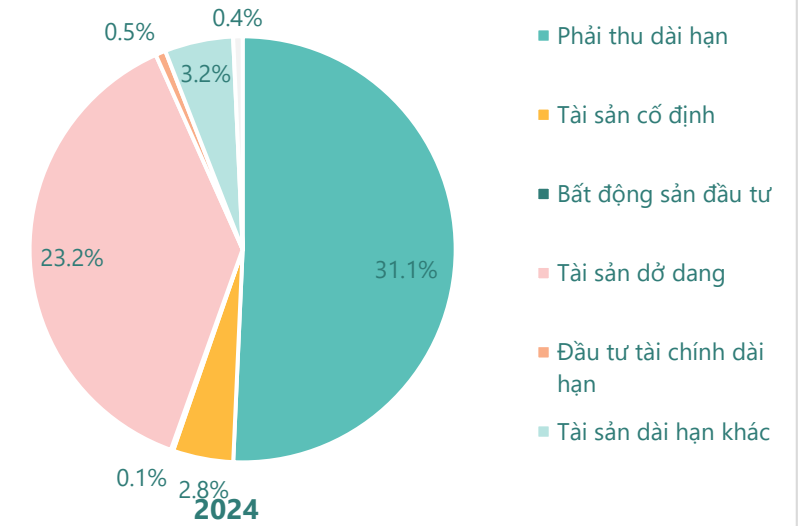
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NBB đạt **3,006** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

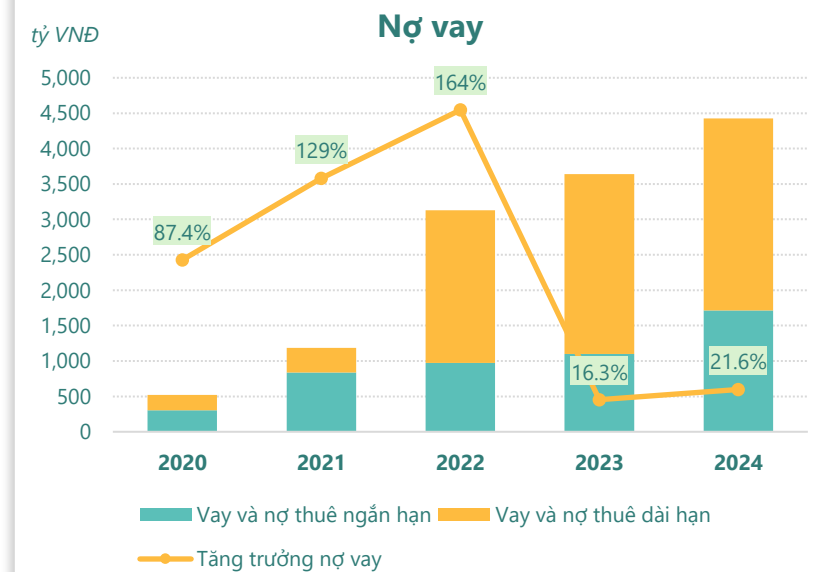
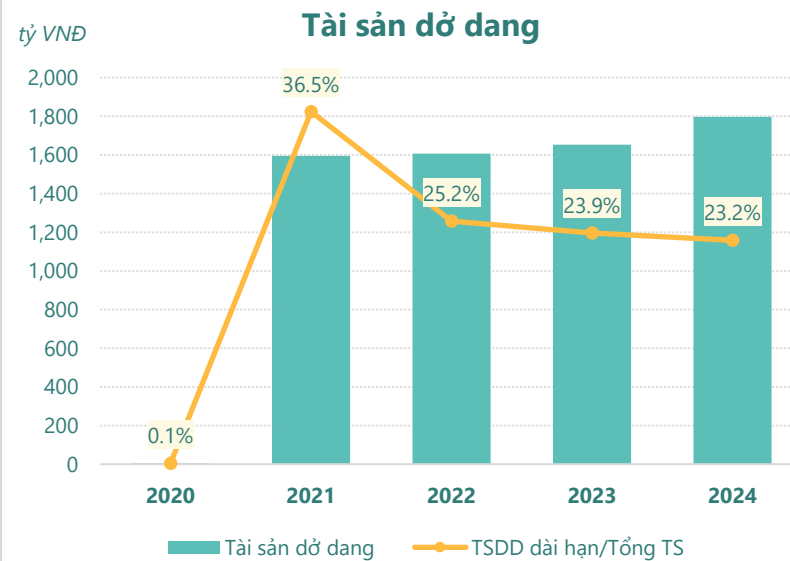
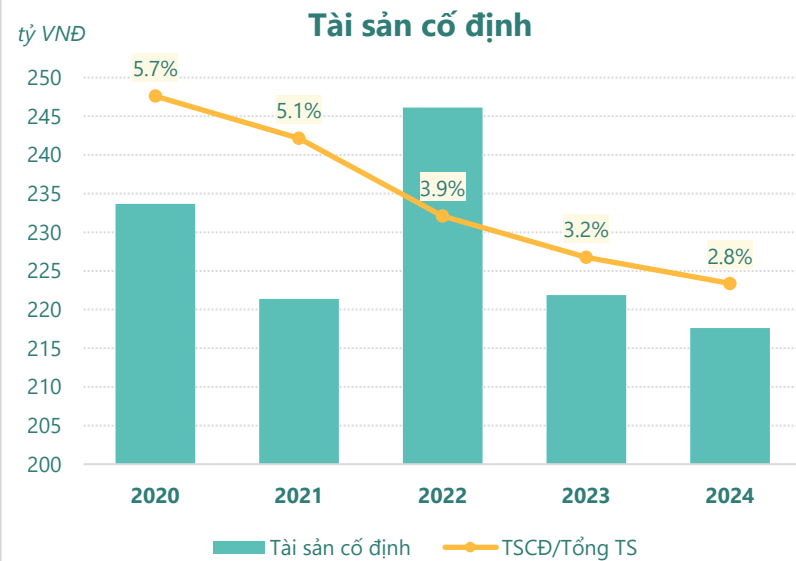
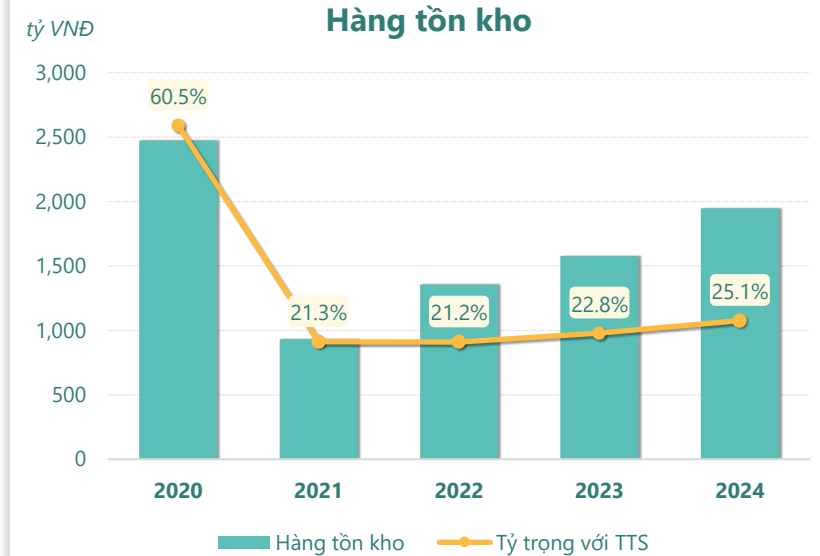
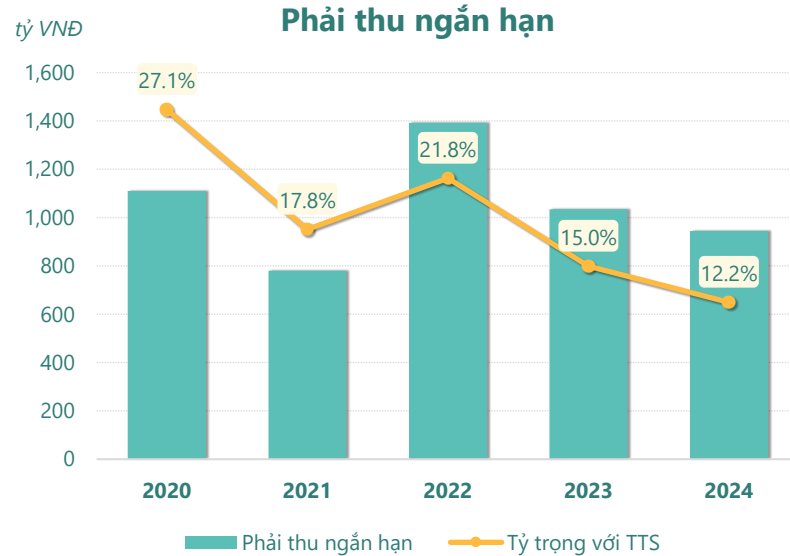
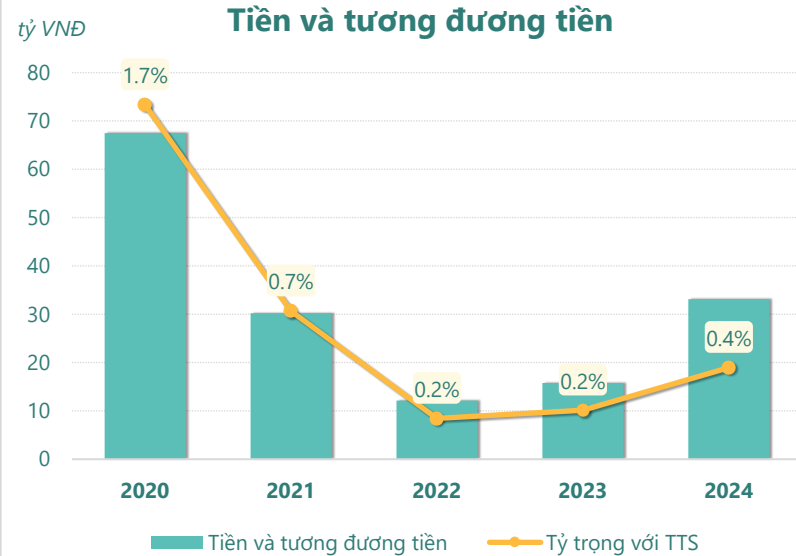
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.3%** so với năm trước và đạt **4,750** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **31.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 23.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

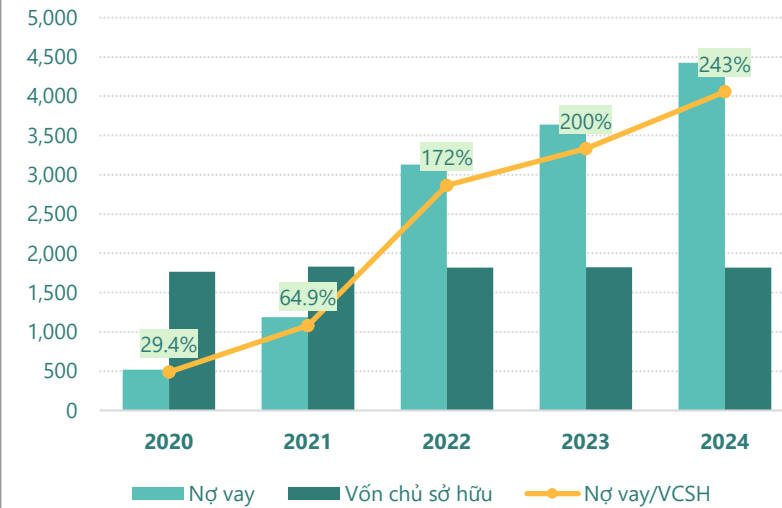
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



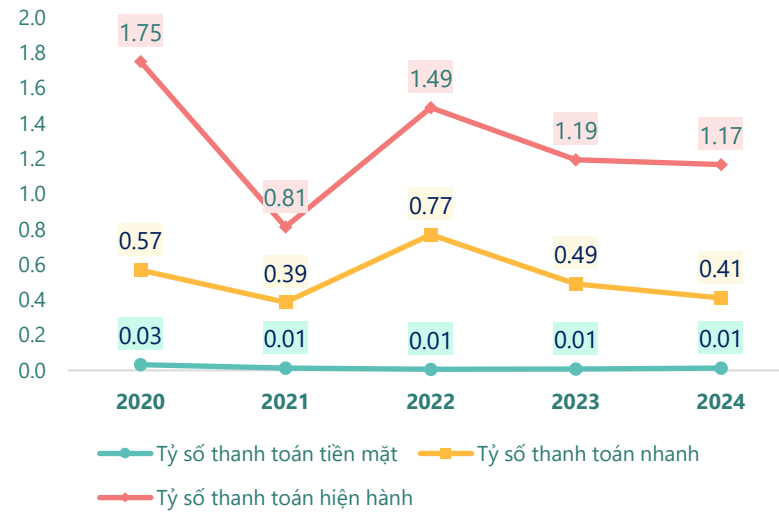
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

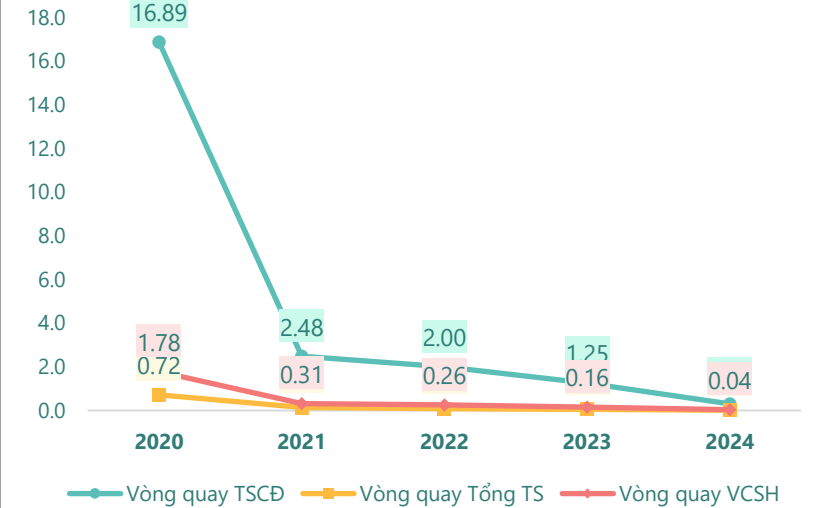
tỷ VNĐ



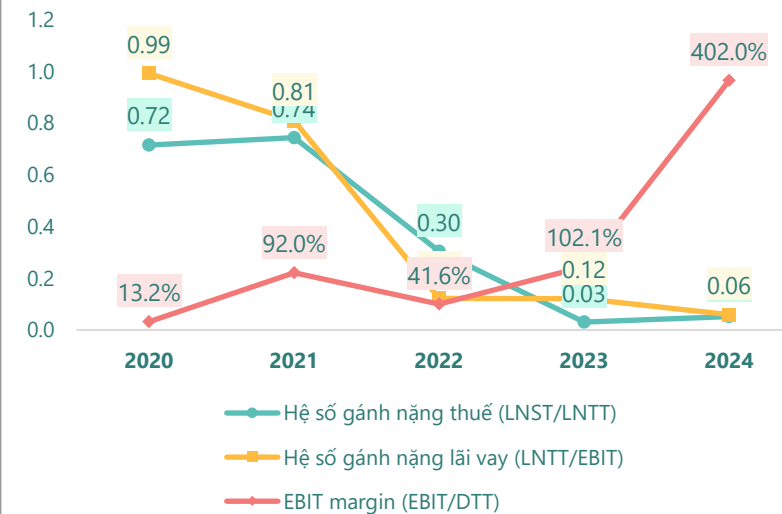
Chỉ số thanh khoản



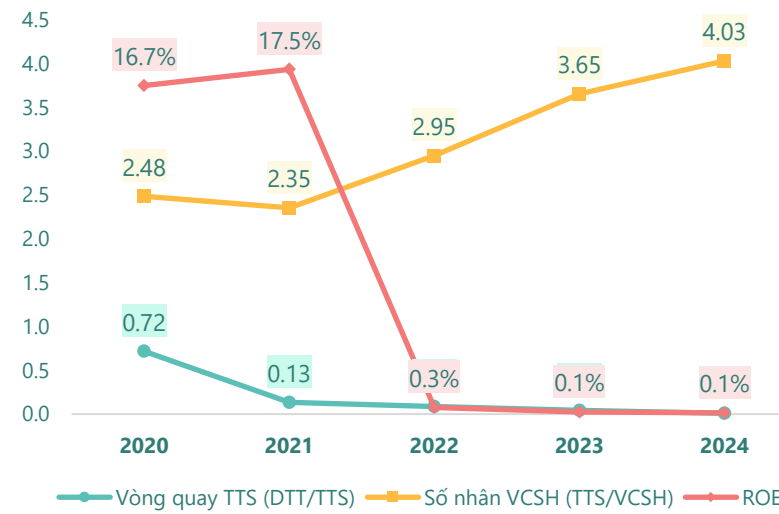
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

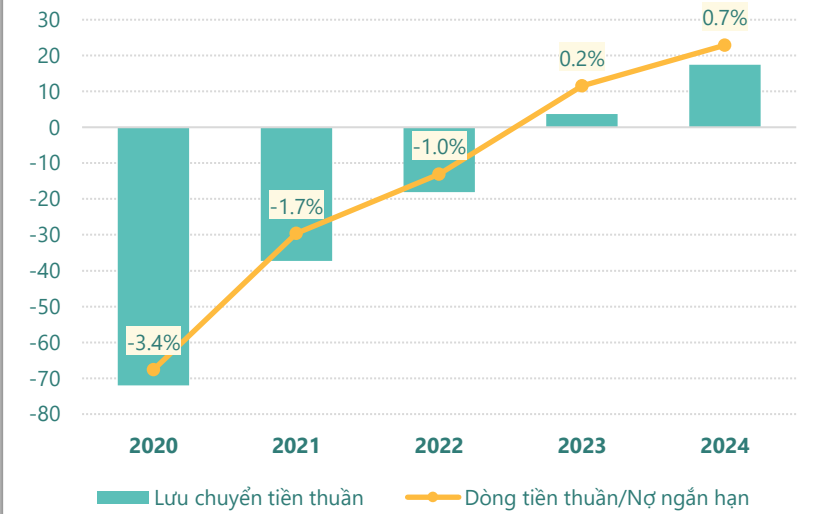


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	565	466	293	66.6
Giá vốn hàng bán	310	240	188	44.3
Lợi nhuận gộp	255	227	105	22.3
Doanh thu HĐTC	435	151	353	316
Chi phí TC	166	260	323	255
Chi phí lãi vay	99.3	170	263	252
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.08	2.92	1.33	1.34
Chi phí QLDN	66.5	42.6	49.1	15.4
LN thuần từ HĐKD	455	72.9	84.5	66.0
Lợi nhuận khác	-33.6	-49.2	-48.5	-50.2
LN trước thuế	421	23.7	36.0	15.8
Lợi nhuận sau thuế	313	7.18	1.09	0.82
LNST của CĐ cty mẹ	314	6.00	1.91	1.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	-1,144	-500	-726
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-477	-817	-258	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	543	1,943	762	980
Tiền đầu kỳ	67.5	30.2	12.1	15.7
Lưu chuyển tiền thuần	-37.3	-18.0	3.66	17.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	12.1	15.8	33.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,374	6,387	6,910	7,756
Tài sản ngắn hạn	1,774	2,806	2,681	3,006
Tiền và tương đương tiền	30.2	12.1	15.8	33.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	9.00
Phải thu ngắn hạn	780	1,393	1,035	945
Hàng tồn kho	931	1,356	1,578	1,949
Tài sản ngắn hạn khác	31.9	45.8	51.6	70.4
Tài sản dài hạn	2,600	3,581	4,229	4,750
Phải thu dài hạn	605	1,587	2,032	2,409
Tài sản cố định	221	246	222	218
Bất động sản đầu tư	55.8	10.1	9.49	8.82
Tài sản dở dang	1,596	1,607	1,654	1,797
Đầu tư tài chính dài hạn	16.2	16.2	36.6	36.6
Tài sản dài hạn khác	106	115	238	247
Lợi thế thương mại	0	0	38.0	34.0
Nợ phải trả	2,543	4,567	5,089	5,937
Nợ ngắn hạn	2,182	1,884	2,245	2,574
Vay và nợ thuê ngắn hạn	837	972	1,101	1,712
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	92.4	131	95.6
Nợ dài hạn	362	2,683	2,845	3,363
Vay và nợ thuê dài hạn	350	2,158	2,539	2,714
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,830	1,820	1,821	1,818
Vốn chủ sở hữu	1,830	1,820	1,821	1,818
Vốn điều lệ	1,005	1,005	1,005	1,005
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0